

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang khai thác đá vôi làm nguyên liệu Xi măng tại huyện Nam Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

Căn cứ Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 11/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Quyết định số 2291/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành đơn giá tiền lương lao động trực tiếp sản xuất trong lĩnh vực lâm nghiệp áp dụng tạm thời trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Xét đề nghị của Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Sông Thanh tại Tờ trình số 27/TTr-BQL ngày 26/8/2021 và Chi cục Kiểm lâm tại Báo cáo số 182/BC-CCKL ngày 13/9/2021 về phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang khai thác đá vôi làm nguyên liệu Xi măng tại huyện Nam Giang

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 289/TTr-SNN&PTNT ngày 21/9/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật Công trình trồng rừng thay thế năm 2021 do Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Sông Thanh (nay là Ban Quản lý Vườn Quốc gia Sông Thanh) thực hiện; với các nội dung như sau:

1. Tên công trình, chủ đầu tư:

- Tên công trình: Công trình trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang khai thác đá vôi làm nguyên liệu Xi măng tại huyện Nam Giang.

- Cơ quan quyết định đầu tư: UBND tỉnh Quảng Nam.

- Chủ đầu tư: Ban Quản lý Vườn Quốc gia Sông Thanh.

2. Địa điểm: Khoảnh 1, khoảnh 2, tiểu khu 300, khoảnh 2, tiểu khu 301 thuộc xã Tà Pơ và khoảnh 1, khoảnh 2, tiểu khu 308, khoảnh 2, khoảnh 3, khoảnh 4, tiểu khu 309 thuộc xã TàBhing, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam.

3. Mục tiêu: Phát triển diện tích rừng đầu nguồn nhằm thay thế diện tích rừng bị chuyển đổi mục đích sử dụng sang mục đích khác để đảm bảo độ che phủ của rừng không bị suy giảm; hạn chế, giảm thiểu tối đa các tác động bất lợi của thiên nhiên đến môi trường sinh thái, biến đổi khí hậu; phát huy chức năng phòng hộ của rừng, đặc biệt là bảo vệ đất, giữ nước, chống xói mòn, điều hòa nguồn nước phục vụ tưới tiêu, sinh hoạt, bảo vệ mùa màng, đất sản xuất nông, lâm, thủy sản, các công trình dân sinh và khu dân cư sinh sống vùng hạ lưu.

4. Quy mô và nội dung thuyết minh kỹ thuật:

4.1. Quy mô: Tổng diện tích thiết kế trồng: 33,0 ha.

4.2. Nội dung: Thuyết minh thiết kế kỹ thuật trồng, chăm sóc rừng trồng cây bản địa (cây Lim xanh, cây Giổi xanh) trên diện tích đất trống.

5. Nội dung thiết kế kỹ thuật:

5.1. Kỹ thuật thiết kế trồng rừng:

- Xử lý thực bì:

+ Xử lý thực bì theo băng; băng chặt 8,0 m, băng chừa 1,0 m; băng chặt được bố trí song song với đường đồng mức; trên băng chặt phát dọn sạch thực bì, chặt bỏ toàn bộ cây Keo (nếu có), chiều cao gốc chặt <10cm, chừa lại toàn bộ cây gỗ có sẵn và cây tái sinh mục đích phòng hộ trên lô thiết kế trồng rừng.

+ Thực bì phát dọn được gom thành dải dọc theo đường đồng mức và không được đốt.

- Làm đất: Cuốc hố được thực hiện sau khi xử lý thực bì, cuốc thực sâu, xới quanh hố trồng có đường kính từ 0,8 m -1,0 m, chiều sâu lát cuốc khoảng 10 cm, đào hố có kích thước 40 x 40 x 40 cm, loại bỏ sỏi, đá, rễ cây, tạp vật khác. Sau khi cuốc hố xong, vun toàn bộ đất tầng mặt, thực bì phân hủy xuống hố, lấp cao khoảng 15 cm, bón lót 0,1 kg phân NPK vào hố, dùng cuốc xáo trộn đều với đất, sau đó lấp đất đầy hố, vun thành hình mâm xôi.

- Loài cây trồng: Lim xanh, Giỏi xanh.

- Mật độ trồng: 1.333 cây/ha.

- Phương thức trồng: Trồng hỗn loài theo hàng (02 hàng Lim xanh xen giữa 01 hàng Giỏi xanh).

- Phương pháp trồng: Trồng rừng bằng phương pháp thủ công, bằng cây con có bầu.

- Kỹ thuật trồng: Chọn ngày râm mát hoặc có mưa nhỏ, đất ẩm, làm tơi đất trong hố, đào lỗ giữa hố có kích thước đủ để đặt bầu. Rạch bỏ vỏ bầu, để cây ngay ngắn giữa hố, lấp đất lèn chặt xung quanh gốc cây từ dưới lên trên, lấp trên cổ rễ 2 cm, vun thành hình mâm xôi. Cây trồng còn nguyên đất bầu, không bị cong rễ, không bị nghiêng. Sau khi trồng 10 - 15 ngày tiến hành kiểm tra để tra dặm cây chết, cây ngã, gãy để đảm bảo mật độ trồng ban đầu.

- Tiêu chuẩn cây con đem trồng:

+ Cây con được tạo trong túi bầu PE (kích thước 9 cm x 15 cm, trọng lượng bầu $\geq 0,8$ kg) và được nuôi dưỡng trong vườn ươm.

+ Thời gian gieo ươm cây Lim xanh trên 20 tháng tuổi, cây Giỏi xanh trên 8 tháng tuổi.

+ Tiêu chuẩn kích thước cây con trồng rừng: Cây Lim xanh có chiều cao vút ngọn Hvn: 50 - 60 cm; đường kính cổ rễ Dcr: $\geq 0,8$ cm; cây Giỏi xanh có chiều cao vút ngọn Hvn: 40 - 60 cm; đường kính cổ rễ Dcr: $\geq 0,8$ cm.

+ Cây sinh trưởng, phát triển tốt, không cong queo, sâu bệnh, cụt ngọn, vỡ bầu, có bộ rễ phát triển tốt, lá không bị vàng úa.

+ Cây con có đầy đủ nguồn gốc xuất xứ và lý lịch xuất vườn theo đúng quy chế quản lý giống cây Lâm nghiệp. Thực hiện việc mua cây giống tại các cơ sở sản xuất kinh doanh giống đảm bảo tính pháp lý, thủ tục theo quy định.

- Thời vụ trồng: Vụ Đông Xuân.

5.2. Kỹ thuật chăm sóc rừng trồng:

Rừng trồng được chăm sóc liên tục trong 4 năm, với số lần chăm sóc cho các năm 3- 3-2-1, cụ thể:

a) Kỹ thuật chăm sóc rừng trồng năm thứ nhất và năm thứ hai: Số lần chăm sóc 03 lần/năm.

- Chăm sóc lần 1:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 4 - 6.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng, chặt bỏ toàn bộ cây Keo (nếu có).

- Chăm sóc lần 2:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 8 - 9.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng, chặt bỏ toàn bộ cây Keo (nếu có).

- Chăm sóc lần 3:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 11 - 12.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng, chặt bỏ toàn bộ cây Keo (nếu có), đẩy cỏ và cuốc thực quanh gốc cây với đường kính từ 0,8 đến 1,0 m. Riêng chăm sóc lần 3 năm thứ nhất tiến hành tra dặm cây chết cho đạt mật độ thiết kế ban đầu.

b) Kỹ thuật chăm sóc rừng trồng năm thứ ba: Số lần chăm sóc 02 lần/năm.

- Chăm sóc lần 1:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 4 - 6.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng, chặt bỏ toàn bộ cây Keo (nếu có).

- Chăm sóc lần 2:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 10 - 11.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng, chặt bỏ toàn bộ cây Keo (nếu có), đẩy cỏ và cuốc thực quanh gốc cây với đường kính từ 0,8 đến 1,0 m.

c) Kỹ thuật chăm sóc năm thứ tư: Số lần chăm sóc 1 lần/năm.

- Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 8 - 10.

- Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng, chặt bỏ toàn bộ cây Keo (nếu có), đẩy cỏ và cuốc thực quanh gốc cây với đường kính từ 0,8 đến 1,0 m.

5.3. Bảo vệ rừng: Rừng sau khi trồng phải được bảo vệ, ngăn chặn kịp thời sự phá hoại của người và gia súc, đồng thời thường xuyên kiểm tra và theo dõi phát hiện kịp thời sâu bệnh hại, nguy cơ lửa rừng để có biện pháp phòng trừ kịp thời. Tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện tốt quy định của Luật Lâm nghiệp và những chủ trương chính sách bảo vệ rừng.

6. Dự toán kinh phí đầu tư: Tổng mức đầu tư công trình làm tròn số là 4.578.295.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn tỷ, năm trăm bảy mươi tám triệu, hai trăm chín mươi lăm nghìn đồng*).

Trong đó:

- Chi phí xây dựng: 3.746.154.286 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 112.384.629 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 179.323.854 đồng;
- Chi phí khác: 104.883.868 đồng;
- Chi phí dự phòng: 435.548.102 đồng.

(Chi tiết tại các Biểu dự toán kèm theo)

7. Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn trồng rừng thay thế do chủ dự án nộp về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng đã được UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt tại Quyết định số 2560/QĐ-UBND ngày 17/9/2020.

8. Thời gian và tiến độ thực hiện:

8.1. Thời gian thực hiện: Từ năm 2021 đến năm 2025.

8.2. Tiến độ thực hiện:

- Năm 2021: Trồng rừng.
- Năm 2022: Chăm sóc rừng trồng năm thứ nhất.
- Năm 2023: Chăm sóc rừng trồng năm thứ hai.
- Năm 2024: Chăm sóc rừng trồng năm thứ ba.
- Năm 2025: Chăm sóc năm thứ 4.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Ban Quản lý Vườn Quốc gia Sông Thanh (chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức thực hiện Công trình trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác theo đúng nội dung phê duyệt của cấp có thẩm quyền, đảm bảo tiến độ và tiêu chuẩn thành rừng theo quy định. Có trách nhiệm rà soát, bóc tách diện tích 0,08 ha có hiện trạng là đất trống (nằm trong khu vực trồng rừng thay thế) nhưng đang thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trong đợt nghiệm thu đến.

- Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh có trách nhiệm giải ngân kinh phí thực hiện Công trình trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác do Ban Quản lý Vườn Quốc gia Sông Thanh thực hiện theo đúng tiến độ và quy định hiện hành của Nhà nước.

- Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Kiểm lâm) theo dõi, chỉ đạo, giám sát, kiểm tra việc thực hiện trồng rừng thay thế của chủ đầu tư theo đúng nội dung đã được phê duyệt đảm bảo thành rừng theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Nam Giang; Giám đốc Ban Quản lý Vườn Quốc gia Sông Thanh và thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Chi cục Kiểm lâm;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTN.

D:\Dropbox\minh tam b\Nam 2021\Quyết định\09 29
phe duyệt bao cao KTKT trong rừng Thanh My.doc

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Quang Bửu

Biểu 01: DỰ TOÁN CHÍ PHÍ TRỒNG RỪNG VÀ CHĂM SÓC RỪNG

Công trình: Trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang khai thác đá vôi làm nguyên liệu xi măng tại Nam Giang.

Địa điểm: Lô 1/khoảnh 1/tiểu khu 300; lô 1/khoảnh 2/tiểu khu 300 và lô 1/khoảnh 2/tiểu khu 301, xã Tà Poo, huyện Nam Giang, Q. Nam.

Diện tích: 4,68 ha



(Đính kèm Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: đồng

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Hệ số	Khối lượng	Công	Đơn giá	Dự toán tính cho 1 ha	Tổng dự toán tính cho 4,68 ha	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Chi phí trồng rừng (1+2)							53.810.539	251.833.324	
1	Chi phí nhân công					204,46	175.362	34.577.739	161.823.820	
-	Xử lý thực bì	m ²	155 m ² /công	0,92	8.889	62,33	175.362	10.931.061	51.157.363	QĐ38/2005: 78-d
-	Đào hố	hố	47 hố/công	0,92	1.333	30,83	175.362	5.406.034	25.300.241	QĐ38/2005: 88-c
-	Lấp hố	hố	118 hố/công	0,92	1.333	12,28	175.362	2.153.251	10.077.215	QĐ38/2005: 103-b
-	Cuốc, xới cục bộ quanh hố 0,8-1m	cây	70 m ² /công	0,92	1.333	20,70	175.362	3.629.766	16.987.305	QĐ38/2005: 132-c
-	Vận chuyển và bón phân	cây	99 cây/công	0,92	1.333	14,64	175.362	2.566.501	12.011.226	QĐ38/2005: 122-a
-	Vận chuyển cây con và trồng cây	cây	29 cây/công	0,92	1.466	54,95	175.362	9.635.683	45.094.995	QĐ38/2005: 113-c
-	Bảo vệ rừng sau khi trồng (2 tháng)	ha	8,74 công/ha		1	8,74	175.362	255.443	1.195.475	QĐ38/2005: 155-a
2	Chi phí vật tư							19.232.800	90.009.504	Chứng thư thẩm định giá
-	Cây giống (kể cả trồng dặm 10%)	cây			1.466			17.100.000	80.028.000	
+	Giới xanh	cây			488		15.000	7.320.000	34.257.600	
+	Lim xanh	cây			978		10.000	9.780.000	45.770.400	
-	Phân bón (NPK)	kg	0,1 kg/hố		133		16.000	2.132.800	9.981.504	
II	Chi phí chăm sóc rừng (1+2+3+4)							49.995.698	233.979.867	
1	Chăm sóc rừng năm thứ nhất (a+b)							17.317.080	81.043.934	
a	Chi phí nhân công					88,70	175.362	15.554.280	72.794.030	
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	470 m ² /công	0,92	8.889	20,56	175.362	3.604.924	16.871.045	QĐ38/2005: 114-j
-	Xử lý thực bì lần 2	m ²	698 m ² /công	0,92	8.889	13,84	175.362	2.427.385	11.360.159	QĐ38/2005: 115-j

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Hệ số	Khối lượng	Công	Đơn giá	Dự toán tính cho 1 ha	Tổng dự toán tính cho 4,68 ha	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
-	Xử lý thực bì lần 3	m ²	698 m ² /công	0,92	8.889	13,84	175.362	2.427.385	11.360.159	QĐ38/2005: 115-j
-	Dẫy cỏ, xới góc 0,8-1 m	cây	70 cây/công	0,92	1.333	20,70	175.362	3.629.766	16.987.305	QĐ38/2005: 132-c
-	Đào hố	hố	47 hố/công	0,92	133	3,08	175.362	539.387	2.524.330	QĐ38/2005: 88-c
-	Lấp hố	hố	118 hố/công	0,92	133	1,23	175.362	214.840	1.005.454	QĐ38/2005: 103-b
-	Vận chuyển và bón phân	cây	99 cây/công	0,92	13,3	0,15	175.362	25.607	119.842	QĐ38/2005: 122-a
-	Vận chuyển cây và trồng dặm 10%	cây	22 cây/công	0,92	133	6,57	175.362	1.152.326	5.392.887	QĐ38/2005: 147-c
-	Bảo vệ	ha	8,74 công/ha		1	8,74	175.362	1.532.660	7.172.848	QĐ38/2005: 155-a
b	Chi phí vật tư							1.762.800	8.249.904	Chứng thư thẩm định giá
-	Cây giống	cây			133			1.550.000	7.254.000	
+	<i>Giới xanh</i>	cây			44		15.000	660.000	3.088.800	
+	<i>Lim xanh</i>	cây			89		10.000	890.000	4.165.200	
-	Phân NPK	kg	0,1 kg/hố		13,3		16.000	212.800	995.904	
2	Chăm sóc rừng năm thứ 2							13.622.119	63.751.517	
*	Chi phí nhân công					77,68	175.362	13.622.119	63.751.517	
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	470 m ² /công	0,92	8.889	20,56	175.362	3.604.924	16.871.045	QĐ38/2005: 114-j
-	Xử lý thực bì lần 2	m ²	698 m ² /công	0,92	8.889	13,84	175.362	2.427.385	11.360.159	QĐ38/2005: 115-j
-	Xử lý thực bì lần 3	m ²	698 m ² /công	0,92	8.889	13,84	175.362	2.427.385	11.360.159	QĐ38/2005: 115-j
-	Dẫy cỏ, xới góc 0,8-1 m	cây	70 cây/công	0,92	1.333	20,70	175.362	3.629.766	16.987.305	QĐ38/2005: 132-c
-	Bảo vệ	ha	8,74 công/ha		1	8,74	175.362	1.532.660	7.172.848	QĐ38/2005: 155-a
3	Chăm sóc rừng năm thứ 3							11.022.354	51.584.616	
*	Chi phí nhân công					62,86	175.362	11.022.354	51.584.616	
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	567 m ² /công	0,92	8.889	17,04	175.362	2.988.209	13.984.817	QĐ38/2005: 116-j
-	Xử lý thực bì lần 2	m ²	590 m ² /công	0,92	8.889	16,38	175.362	2.871.719	13.439.646	QĐ38/2005: 117-j
-	Dẫy cỏ, xới góc 0,8-1 m	m ²	70 cây/công	0,92	1.333	20,70	175.362	3.629.766	16.987.305	QĐ38/2005: 132-c
-	Bảo vệ	ha	8,74 công/ha		1	8,74	175.362	1.532.660	7.172.848	QĐ38/2005: 155-a
4	Chăm sóc rừng năm thứ 4							8.034.145	37.599.799	
*	Chi phí nhân công					45,81	175.362	8.034.145	37.599.799	
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	590 m ² /công	0,92	8.889	16,38	175.362	2.871.719	13.439.646	QĐ38/2005: 117-j

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Hệ số	Khối lượng	Công	Đơn giá	Dự toán tính cho 1 ha	Tổng dự toán tính cho 4,68 ha	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
-	Dây cỏ, xới góc 0,8-1 m	cây	70 cây/công	0,92	1.333	20,70	175.362	3.629.766	16.987.305	QĐ38/2005: 132-c
-	Bảo vệ	ha	8,74 công/ha		1	8,74	175.362	1.532.660	7.172.848	QĐ38/2005: 155-a

* Các điều kiện lập dự toán:

- Loài cây trồng: Lim xanh (2), Giỏi xanh (1)
- Mật độ trồng: 1.333 cây/ha.
- Đặc điểm khu vực lập dự toán:
 - + Thực bì cấp 4, đất cấp 3, cự ly đi làm: 4000m-5000m.
 - + Độ dốc: 20-25 độ.
- Lương lao động phổ thông: Lương công nhân bậc III/VI, nhóm b, theo QĐ 2291/QĐ-UBND tỉnh Quảng Nam ngày 20/8/2020.
- Hệ số phụ cấp khu vực: 0,5. Mức lương cơ sở theo quy định hiện hành: 1.490.000 đồng/tháng.

BIỂU 02: DỰ TOÁN CHÍ PHÍ TRỒNG RỪNG VÀ CHĂM SÓC RỪNG

Công trình: Trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang khai thác đá vôi làm nguyên liệu xi măng tại Nam Giang.

Địa điểm: Lô 1/khoảnh 1/tiểu khu 308 và lô 2/khoảnh 1/tiểu khu 308, xã Tà Bhing, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam.

Diện tích: 3,88 ha

(Đính kèm Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: đồng

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Hệ số	Khối lượng	Công	Đơn giá	Dự toán tính cho 1 ha	Tổng dự toán tính cho 3,88 ha	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Chi phí trồng rừng (1+2)							53.810.539	208.784.892	
1	Chi phí nhân công					204,46	175.362	34.577.739	134.161.628	
-	Xử lý thực bì	m ²	155 m ² /công	0,92	8.889	62,33	175.362	10.931.061	42.412.515	QĐ38/2005: 78-d
-	Đào hố	hố	47 hố/công	0,92	1.333	30,83	175.362	5.406.034	20.975.414	QĐ38/2005: 88-c
-	Lấp hố	hố	118 hố/công	0,92	1.333	12,28	175.362	2.153.251	8.354.614	QĐ38/2005: 103-b
-	Cuốc, xới cục bộ quanh hố 0,8-1m	cây	70 m ² /công	0,92	1.333	20,70	175.362	3.629.766	14.083.492	QĐ38/2005: 132-c
-	Vận chuyển và bón phân	cây	99 cây/công	0,92	1.333	14,64	175.362	2.566.501	9.958.025	QĐ38/2005: 122-a
-	Vận chuyển cây con và trồng cây	cây	29 cây/công	0,92	1.466	54,95	175.362	9.635.683	37.386.449	QĐ38/2005: 113-c
-	Bảo vệ rừng sau khi trồng (2 tháng)	ha	8,74 công/ha		1	8,74	175.362	255.443	991.120	QĐ38/2005: 155-a
2	Chi phí vật tư							19.232.800	74.623.264	Chứng thu thẩm định giá
-	Cây giống (kể cả trồng dặm 10%)	cây			1.466			17.100.000	66.348.000	
+	Giới xanh	cây			488		15.000	7.320.000	28.401.600	
+	Lim xanh	cây			978		10.000	9.780.000	37.946.400	
-	Phân bón (NPK)	kg	0,1 kg/hố		133		16.000	2.132.800	8.275.264	
II	Chi phí chăm sóc rừng (1+2+3+4)							49.995.698	193.983.308	
1	Chăm sóc rừng năm thứ nhất (a+b)							17.317.080	67.190.270	
a	Chi phí nhân công					88,70	175.362	15.554.280	60.350.606	
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	470 m ² /công	0,92	8.889	20,56	175.362	3.604.924	13.987.106	QĐ38/2005: 114-j
-	Xử lý thực bì lần 2	m ²	698 m ² /công	0,92	8.889	13,84	175.362	2.427.385	9.418.252	QĐ38/2005: 115-j
-	Xử lý thực bì lần 3	m ²	698 m ² /công	0,92	8.889	13,84	175.362	2.427.385	9.418.252	QĐ38/2005: 115-j

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Hệ số	Khối lượng	Công	Đơn giá	Dự toán tính cho 1 ha	Tổng dự toán tính cho 3,88 ha	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
-	Dẫy cỏ, xới góc 0,8-1 m	cây	70 cây/công	0,92	1.333	20,70	175.362	3.629.766	14.083.492	QĐ38/2005: 132-c
-	Đào hố	hố	47 hố/công	0,92	133	3,08	175.362	539.387	2.092.821	QĐ38/2005: 88-c
-	Lấp hố	hố	118 hố/công	0,92	133	1,23	175.362	214.840	833.581	QĐ38/2005: 103-b
-	Vận chuyển và bón phân	cây	99 cây/công	0,92	13,3	0,15	175.362	25.607	99.356	QĐ38/2005: 122-a
-	Vận chuyển cây và trồng dặm 10%	cây	22 cây/công	0,92	133	6,57	175.362	1.152.326	4.471.026	QĐ38/2005: 147-c
-	Bảo vệ	ha	8,74 công/ha		1	8,74	175.362	1.532.660	5.946.720	QĐ38/2005: 155-a
b	Chi phí vật tư							1.762.800	6.839.664	Chứng thư thẩm định giá
-	Cây giống	cây			133			1.550.000	6.014.000	
+	Giới xanh	cây			44		15.000	660.000	2.560.800	
+	Lim xanh	cây			89		10.000	890.000	3.453.200	
-	Phân NPK	kg	0,1 kg/hố		13,3		16.000	212.800	825.664	
2	Chăm sóc rừng năm thứ 2							13.622.119	52.853.822	
*	Chi phí nhân công					77,68	175.362	13.622.119	52.853.822	
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	470 m ² /công	0,92	8.889	20,56	175.362	3.604.924	13.987.106	QĐ38/2005: 114-j
-	Xử lý thực bì lần 2	m ²	698 m ² /công	0,92	8.889	13,84	175.362	2.427.385	9.418.252	QĐ38/2005: 115-j
-	Xử lý thực bì lần 3	m ²	698 m ² /công	0,92	8.889	13,84	175.362	2.427.385	9.418.252	QĐ38/2005: 115-j
-	Dẫy cỏ, xới góc 0,8-1 m	cây	70 cây/công	0,92	1.333	20,70	175.362	3.629.766	14.083.492	QĐ38/2005: 132-c
-	Bảo vệ	ha	8,74 công/ha		1	8,74	175.362	1.532.660	5.946.720	QĐ38/2005: 155-a
3	Chăm sóc rừng năm thứ 3							11.022.354	42.766.733	
*	Chi phí nhân công					62,86	175.362	11.022.354	42.766.733	
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	567 m ² /công	0,92	8.889	17,04	175.362	2.988.209	11.594.250	QĐ38/2005: 116-j
-	Xử lý thực bì lần 2	m ²	590 m ² /công	0,92	8.889	16,38	175.362	2.871.719	11.142.271	QĐ38/2005: 117-j
-	Dẫy cỏ, xới góc 0,8-1 m	m ²	70 cây/công	0,92	1.333	20,70	175.362	3.629.766	14.083.492	QĐ38/2005: 132-c
-	Bảo vệ	ha	8,74 công/ha		1	8,74	175.362	1.532.660	5.946.720	QĐ38/2005: 155-a
4	Chăm sóc rừng năm thứ 4							8.034.145	31.172.483	
*	Chi phí nhân công					45,81	175.362	8.034.145	31.172.483	
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	590 m ² /công	0,92	8.889	16,38	175.362	2.871.719	11.142.271	QĐ38/2005: 117-j

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Hệ số	Khối lượng	Công	Đơn giá	Dự toán tính cho 1 ha	Tổng dự toán tính cho 3,88 ha	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
-	Dây cỏ, xới góc 0,8-1 m	cây	70 cây/công	0,92	1.333	20,70	175.362	3.629.766	14.083.492	QĐ38/2005: 132-c
-	Bảo vệ	ha	8,74 công/ha		1	8,74	175.362	1.532.660	5.946.720	QĐ38/2005: 155-a

* Các điều kiện lập dự toán:

- Loài cây trồng: Lim xanh (2), Giỏi xanh (1)
- Mật độ trồng: 1.333 cây/ha.
- Đặc điểm khu vực lập dự toán:
 - + Thực bì cấp 4, đất cấp 3, cự ly đi làm: > 5000m.
 - + Độ dốc: 20-25 độ.
- Lương lao động phổ thông: Lương công nhân bậc III/VI, nhóm b, theo QĐ 2291/QĐ-UBND tỉnh Quảng Nam ngày 20/8/2020.
- Hệ số phụ cấp khu vực: 0,5. Mức lương cơ sở theo quy định hiện hành: 1.490.000 đồng/tháng.

BIỂU 03: DỰ TOÁN CHÍ PHÍ TRỒNG RỪNG VÀ CHĂM SÓC RỪNG

Công trình: Trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang khai thác đá vôi làm nguyên liệu xi măng tại Nam Giang.

Địa điểm: Lô 1/ khoảnh 2/tiểu khu 308, xã Tà Bhing, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam.

Diện tích: 0,45 ha

(Đính kèm Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

DVT: đồng

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Hệ số	Khối lượng	Công	Đơn giá	Dự toán tính cho 1 ha	Tổng dự toán tính cho 0,45 ha	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Chi phí trồng rừng (1+2)							51.064.756	22.979.140	
1	Chi phí nhân công					188,81	175.362	31.831.956	14.324.380	
-	Xử lý thực bì	m ²	155 m ² /công		8.889	57,35	175.362	10.056.576	4.525.459	QĐ38/2005: 78-d
-	Đào hố	hố	47 hố/công		1.333	28,36	175.362	4.973.552	2.238.098	QĐ38/2005: 88-c
-	Lấp hố	hố	118 hố/công		1.333	11,30	175.362	1.980.991	891.446	QĐ38/2005: 103-b
-	Cuốc, xới cục bộ quanh hố 0,8-1m	cây	70 m ² /công		1.333	19,04	175.362	3.339.385	1.502.723	QĐ38/2005: 132-c
-	Vận chuyển và bón phân	cây	99 cây/công		1.333	13,46	175.362	2.361.181	1.062.532	QĐ38/2005: 122-a
-	Vận chuyển cây con và trồng cây	cây	29 cây/công		1.466	50,55	175.362	8.864.828	3.989.173	QĐ38/2005: 113-c
-	Bảo vệ rừng sau khi trồng (2 tháng)	ha	8,74 công/ha		1	8,74	175.362	255.443	114.949	QĐ38/2005: 155-a
2	Chi phí vật tư							19.232.800	8.654.760	Chứng thư thẩm định giá
-	Cây giống (kể cả trồng dặm 10%)	cây			1.466			17.100.000	7.695.000	
+	Giới xanh	cây			488		15.000	7.320.000	3.294.000	
+	Lim xanh	cây			978		10.000	9.780.000	4.401.000	
-	Phân bón (NPK)	kg	0,1 kg/hố		133		16.000	2.132.800	959.760	
II	Chi phí chăm sóc rừng (1+2+3+4)							46.627.517	20.982.383	
1	Chăm sóc rừng năm thứ nhất (a+b)							16.195.350	7.287.908	
a	Chi phí nhân công					82,30	175.362	14.432.550	6.494.648	
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	470 m ² /công		8.889	18,91	175.362	3.316.530	1.492.439	QĐ38/2005: 114-j
-	Xử lý thực bì lần 2	m ²	698 m ² /công		8.889	12,73	175.362	2.233.194	1.004.937	QĐ38/2005: 115-j
-	Xử lý thực bì lần 3	m ²	698 m ² /công		8.889	12,73	175.362	2.233.194	1.004.937	QĐ38/2005: 115-j

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Hệ số	Khối lượng	Công	Đơn giá	Dự toán tính cho 1 ha	Tổng dự toán tính cho 0,45 ha	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
-	Dẫy cỏ, xới góc 0,8-1 m	cây	70 cây/công		1.333	19,04	175.362	3.339.385	1.502.723	QĐ38/2005: 132-c
-	Đào hố	hố	47 hố/công		133	2,83	175.362	496.236	223.306	QĐ38/2005: 88-c
-	Lấp hố	hố	118 hố/công		133	1,13	175.362	197.653	88.944	QĐ38/2005: 103-b
-	Vận chuyển và bón phân	cây	99 cây/công		13,3	0,13	175.362	23.559	10.601	QĐ38/2005: 122-a
-	Vận chuyển cây và trồng dặm 10%	cây	22 cây/công		133	6,05	175.362	1.060.140	477.063	QĐ38/2005: 147-c
-	Bảo vệ	ha	8,74 công/ha		1	8,74	175.362	1.532.660	689.697	QĐ38/2005: 155-a
b	Chi phí vật tư							1.762.800	793.260	Chứng thư thẩm định giá
-	Cây giống	cây			133			1.550.000	697.500	
+	Giới xanh	cây			44		15.000	660.000	297.000	
+	Lim xanh	cây			89		10.000	890.000	400.500	
-	Phân NPK	kg	0,1 kg/hố		13,3		16.000	212.800	95.760	
2	Chăm sóc rừng năm thứ 2							12.654.962	5.694.733	
*	Chi phí nhân công					72,16	175.362	12.654.962	5.694.733	
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	470 m ² /công		8.889	18,91	175.362	3.316.530	1.492.439	QĐ38/2005: 114-j
-	Xử lý thực bì lần 2	m ²	698 m ² /công		8.889	12,73	175.362	2.233.194	1.004.937	QĐ38/2005: 115-j
-	Xử lý thực bì lần 3	m ²	698 m ² /công		8.889	12,73	175.362	2.233.194	1.004.937	QĐ38/2005: 115-j
-	Dẫy cỏ, xới góc 0,8-1 m	cây	70 cây/công		1.333	19,04	175.362	3.339.385	1.502.723	QĐ38/2005: 132-c
-	Bảo vệ	ha	8,74 công/ha		1	8,74	175.362	1.532.660	689.697	QĐ38/2005: 155-a
3	Chăm sóc rừng năm thứ 3							10.263.178	4.618.430	
*	Chi phí nhân công					58,53	175.362	10.263.178	4.618.430	
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	567 m ² /công		8.889	15,68	175.362	2.749.152	1.237.118	QĐ38/2005: 116-j
-	Xử lý thực bì lần 2	m ²	590 m ² /công		8.889	15,07	175.362	2.641.982	1.188.892	QĐ38/2005: 117-j
-	Dẫy cỏ, xới góc 0,8-1 m	m ²	70 cây/công		1.333	19,04	175.362	3.339.385	1.502.723	QĐ38/2005: 132-c
-	Bảo vệ	ha	8,74 công/ha		1	8,74	175.362	1.532.660	689.697	QĐ38/2005: 155-a
4	Chăm sóc rừng năm thứ 4							7.514.026	3.381.312	
*	Chi phí nhân công					42,85	175.362	7.514.026	3.381.312	
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	590 m ² /công		8.889	15,07	175.362	2.641.982	1.188.892	QĐ38/2005: 117-j

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Hệ số	Khối lượng	Công	Đơn giá	Dự toán tính cho 1 ha	Tổng dự toán tính cho 0,45 ha	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
-	Dây cỏ, xới góc 0,8-1 m	cây	70 cây/công		1.333	19,04	175.362	3.339.385	1.502.723	QĐ38/2005: 132-c
-	Bảo vệ	ha	8,74 công/ha		1	8,74	175.362	1.532.660	689.697	QĐ38/2005: 155-a

* Các điều kiện lập dự toán:

- Loài cây trồng: Lim xanh (2), Giổi xanh (1)
- Mật độ trồng: 1.333 cây/ha.
- Đặc điểm khu vực lập dự toán:
 - + Thực bì cấp 4, đất cấp 3, cự ly đi làm: > 5000m.
 - + Độ dốc: <20 độ.
- Lương lao động phổ thông: Lương công nhân bậc III/VI, nhóm b, theo QĐ 2291/QĐ-UBND tỉnh Quảng Nam ngày 20/8/2020.
- Hệ số phụ cấp khu vực: 0,5. Mức lương cơ sở theo quy định hiện hành: 1.490.000 đồng/tháng.

Biểu 04: DỰ TOÁN CHI PHÍ TRỒNG RỪNG VÀ CHĂM SÓC RỪNG

Công trình: Trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyên mục đích sử dụng sang khai thác đá vôi làm nguyên liệu xi măng tại Nam Giang.

Địa điểm: Lô 1, Lô 2/khoảnh 2/tiểu khu 309 và lô 4/ khoảnh 3/ tiểu khu 309, xã Tà Bhing, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam.

Diện tích: 8,84 ha

(Đính kèm Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

DVT: đồng

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Hệ số	Khối lượng	Công	Đơn giá	Dự toán tính cho 1 ha	Tổng dự toán tính cho 8,84 ha	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Chi phí trồng rừng (1+2)							53.810.539	475.685.167	
1	Chi phí nhân công					204,46	175.362	34.577.739	305.667.215	
-	Xử lý thực bì	m ²	155 m ² /công	0,92	8.889	62,33	175.362	10.931.061	96.630.575	QĐ38/2005: 78-d
-	Đào hố	hố	47 hố/công	0,92	1.333	30,83	175.362	5.406.034	47.789.345	QĐ38/2005: 88-c
-	Lấp hố	hố	118 hố/công	0,92	1.333	12,28	175.362	2.153.251	19.034.739	QĐ38/2005: 103-b
-	Cuốc, xới cục bộ quanh hố 0,8-1m	cây	70 m ² /công	0,92	1.333	20,70	175.362	3.629.766	32.087.131	QĐ38/2005: 132-c
-	Vận chuyển và bón phân	cây	99 cây/công	0,92	1.333	14,64	175.362	2.566.501	22.687.871	QĐ38/2005: 122-a
-	Vận chuyển cây con và trồng cây	cây	29 cây/công	0,92	1.466	54,95	175.362	9.635.683	85.179.435	QĐ38/2005: 113-c
-	Bảo vệ rừng sau khi trồng (2 tháng)	ha	8,74 công/ha		1	8,74	175.362	255.443	2.258.119	QĐ38/2005: 155-a
2	Chi phí vật tư							19.232.800	170.017.952	Chứng thư thẩm định giá
-	Cây giống (kể cả trồng dặm 10%)	cây			1.466			17.100.000	151.164.000	
+	Giới xanh	cây			488		15.000	7.320.000	64.708.800	
+	Lim xanh	cây			978		10.000	9.780.000	86.455.200	
-	Phân bón (NPK)	kg	0,1 kg/hố		133		16.000	2.132.800	18.853.952	
II	Chi phí chăm sóc rừng (1+2+3+4)							49.995.698	441.961.971	
1	Chăm sóc rừng năm thứ nhất (a+b)							17.317.080	153.082.986	
a	Chi phí nhân công					88,70	175.362	15.554.280	137.499.834	
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	470 m ² /công	0,92	8.889	20,56	175.362	3.604.924	31.867.530	QĐ38/2005: 114-j
-	Xử lý thực bì lần 2	m ²	698 m ² /công	0,92	8.889	13,84	175.362	2.427.385	21.458.079	QĐ38/2005: 115-j
-	Xử lý thực bì lần 3	m ²	698 m ² /công	0,92	8.889	13,84	175.362	2.427.385	21.458.079	QĐ38/2005: 115-j

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Hệ số	Khối lượng	Công	Đơn giá	Dự toán tính cho 1 ha	Tổng dự toán tính cho 8,84 ha	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
-	Dẫy cỏ, xới góc 0,8-1 m	cây	70 cây/công	0,92	1.333	20,70	175.362	3.629.766	32.087.131	QĐ38/2005: 132-c
-	Đào hố	hố	47 hố/công	0,92	133	3,08	175.362	539.387	4.768.179	QĐ38/2005: 88-c
-	Lấp hố	hố	118 hố/công	0,92	133	1,23	175.362	214.840	1.899.190	QĐ38/2005: 103-b
-	Vận chuyển và bón phân	cây	99 cây/công	0,92	13,3	0,15	175.362	25.607	226.368	QĐ38/2005: 122-a
-	Vận chuyển cây và trồng dặm 10%	cây	22 cây/công	0,92	133	6,57	175.362	1.152.326	10.186.565	QĐ38/2005: 147-c
-	Bảo vệ	ha	8,74 công/ha		1	8,74	175.362	1.532.660	13.548.713	QĐ38/2005: 155-a
b	Chi phí vật tư							1.762.800	15.583.152	Chứng thư thẩm định giá
-	Cây giống	cây			133			1.550.000	13.702.000	
+	Giới xanh	cây			44		15.000	660.000	5.834.400	
+	Lim xanh	cây			89		10.000	890.000	7.867.600	
-	Phân NPK	kg	0,1 kg/hố		13,3		16.000	212.800	1.881.152	
2	Chăm sóc rừng năm thứ 2							13.622.119	120.419.533	
*	Chi phí nhân công					77,68	175.362	13.622.119	120.419.533	
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	470 m ² /công	0,92	8.889	20,56	175.362	3.604.924	31.867.530	QĐ38/2005: 114-j
-	Xử lý thực bì lần 2	m ²	698 m ² /công	0,92	8.889	13,84	175.362	2.427.385	21.458.079	QĐ38/2005: 115-j
-	Xử lý thực bì lần 3	m ²	698 m ² /công	0,92	8.889	13,84	175.362	2.427.385	21.458.079	QĐ38/2005: 115-j
-	Dẫy cỏ, xới góc 0,8-1 m	cây	70 cây/công	0,92	1.333	20,70	175.362	3.629.766	32.087.131	QĐ38/2005: 132-c
-	Bảo vệ	ha	8,74 công/ha		1	8,74	175.362	1.532.660	13.548.713	QĐ38/2005: 155-a
3	Chăm sóc rừng năm thứ 3							11.022.354	97.437.609	
*	Chi phí nhân công					62,86	175.362	11.022.354	97.437.609	
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	567 m ² /công	0,92	8.889	17,04	175.362	2.988.209	26.415.766	QĐ38/2005: 116-j
-	Xử lý thực bì lần 2	m ²	590 m ² /công	0,92	8.889	16,38	175.362	2.871.719	25.385.999	QĐ38/2005: 117-j
-	Dẫy cỏ, xới góc 0,8-1 m	m ²	70 cây/công	0,92	1.333	20,70	175.362	3.629.766	32.087.131	QĐ38/2005: 132-c
-	Bảo vệ	ha	8,74 công/ha		1	8,74	175.362	1.532.660	13.548.713	QĐ38/2005: 155-a
4	Chăm sóc rừng năm thứ 4							8.034.145	71.021.843	
*	Chi phí nhân công					45,81	175.362	8.034.145	71.021.843	
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	590 m ² /công	0,92	8.889	16,38	175.362	2.871.719	25.385.999	QĐ38/2005: 117-j

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Hệ số	Khối lượng	Công	Đơn giá	Dự toán tính cho 1 ha	Tổng dự toán tính cho 8,84 ha	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
-	Dây cỏ, xới góc 0,8-1 m	cây	70 cây/công	0,92	1.333	20,70	175.362	3.629.766	32.087.131	QĐ38/2005: 132-c
-	Bảo vệ	ha	8,74 công/ha		1	8,74	175.362	1.532.660	13.548.713	QĐ38/2005: 155-a

* Các điều kiện lập dự toán:

- Loài cây trồng: Lim xanh (2), Giỏi xanh (1)
- Mật độ trồng: 1.333 cây/ha.
- Đặc điểm khu vực lập dự toán:
 - + Thực bì cấp 4, đất cấp 3, cự ly đi làm: > 5000m.
 - + Độ dốc: 20-25 độ.
- Lương lao động phổ thông: Lương công nhân bậc III/VI, nhóm b, theo QĐ 2291/QĐ-UBND tỉnh Quảng Nam ngày 20/8/2020.
- Hệ số phụ cấp khu vực: 0,5. Mức lương cơ sở theo quy định hiện hành: 1.490.000 đồng/tháng.

Biểu 05: DỰ TOÁN CHI PHÍ TRỒNG RỪNG VÀ CHĂM SÓC RỪNG

Công trình: Trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyên mục đích sử dụng sang khai thác đá vôi làm nguyên liệu xi măng tại Nam Giang.

Địa điểm: Lô 3/khoảnh 2/TK309; **Lô 3**/khoảnh 4/TK 309; Lô 2, lô 3, lô 5/khoảnh 3/TK309, xã Tà Bhing, huyện Nam Giang, Quảng Nam.

Diện tích: 8,43 ha

(Đính kèm Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

DVT: đồng

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Hệ số	Khối lượng	Công	Đơn giá	Dự toán tính cho 1 ha	Tổng dự toán tính cho 8,43 ha	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Chi phí trồng rừng (1+2)							53.810.539	453.622.846	
1	Chi phí nhân công					204,46	175.362	34.577.739	291.490.342	
-	Xử lý thực bì	m ²	155 m ² /công	0,92	8.889	62,33	175.362	10.931.061	92.148.840	QĐ38/2005: 78-d
-	Đào hố	hố	47 hố/công	0,92	1.333	30,83	175.362	5.406.034	45.572.871	QĐ38/2005: 88-c
-	Lấp hố	hố	118 hố/công	0,92	1.333	12,28	175.362	2.153.251	18.151.906	QĐ38/2005: 103-b
-	Cuốc, xới cục bộ quanh hố 0,8-1m	cây	70 m ² /công	0,92	1.333	20,70	175.362	3.629.766	30.598.927	QĐ38/2005: 132-c
-	Vận chuyển và bón phân	cây	99 cây/công	0,92	1.333	14,64	175.362	2.566.501	21.635.605	QĐ38/2005: 122-a
-	Vận chuyển cây con và trồng cây	cây	29 cây/công	0,92	1.466	54,95	175.362	9.635.683	81.228.805	QĐ38/2005: 113-c
-	Bảo vệ rừng sau khi trồng (2 tháng)	ha	8,74 công/ha		1	8,74	175.362	255.443	2.153.387	QĐ38/2005: 155-a
2	Chi phí vật tư							19.232.800	162.132.504	Chứng thư thẩm định giá
-	Cây giống (kể cả trồng dặm 10%)	cây			1.466			17.100.000	144.153.000	
+	Giới xanh	cây			488		15.000	7.320.000	61.707.600	
+	Lim xanh	cây			978		10.000	9.780.000	82.445.400	
-	Phân bón (NPK)	kg	0,1 kg/hố		133		16.000	2.132.800	17.979.504	
II	Chi phí chăm sóc rừng (1+2+3+4)							49.995.698	421.463.735	
1	Chăm sóc rừng năm thứ nhất (a+b)							17.317.080	145.982.984	
a	Chi phí nhân công					88,70	175.362	15.554.280	131.122.580	
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	470 m ² /công	0,92	8.889	20,56	175.362	3.604.924	30.389.511	QĐ38/2005: 114-j
-	Xử lý thực bì lần 2	m ²	698 m ² /công	0,92	8.889	13,84	175.362	2.427.385	20.462.851	QĐ38/2005: 115-j

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Hệ số	Khối lượng	Công	Đơn giá	Dự toán tính cho 1 ha	Tổng dự toán tính cho 8,43 ha	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
-	Xử lý thực bì lần 3	m ²	698 m ² /công	0,92	8.889	13,84	175.362	2.427.385	20.462.851	QĐ38/2005: 115-j
-	Dẫy cỏ, xới góc 0,8-1 m	cây	70 cây/công	0,92	1.333	20,70	175.362	3.629.766	30.598.927	QĐ38/2005: 132-c
-	Đào hố	hố	47 hố/công	0,92	133	3,08	175.362	539.387	4.547.031	QĐ38/2005: 88-c
-	Lấp hố	hố	118 hố/công	0,92	133	1,23	175.362	214.840	1.811.105	QĐ38/2005: 103-b
-	Vận chuyển và bón phân	cây	99 cây/công	0,92	13,3	0,15	175.362	25.607	215.869	QĐ38/2005: 122-a
-	Vận chuyển cây và trồng dặm 10%	cây	22 cây/công	0,92	133	6,57	175.362	1.152.326	9.714.111	QĐ38/2005: 147-c
-	Bảo vệ	ha	8,74 công/ha		1	8,74	175.362	1.532.660	12.920.323	QĐ38/2005: 155-a
b	Chi phí vật tư							1.762.800	14.860.404	Chứng thư thẩm định giá
-	Cây giống	cây			133			1.550.000	13.066.500	
+	<i>Giới xanh</i>	cây			44		15.000	660.000	5.563.800	
+	<i>Lim xanh</i>	cây			89		10.000	890.000	7.502.700	
-	Phân NPK	kg	0,1 kg/hố		13,3		16.000	212.800	1.793.904	
2	Chăm sóc rừng năm thứ 2							13.622.119	114.834.464	
*	Chi phí nhân công					77,68	175.362	13.622.119	114.834.464	
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	470 m ² /công	0,92	8.889	20,56	175.362	3.604.924	30.389.511	QĐ38/2005: 114-j
-	Xử lý thực bì lần 2	m ²	698 m ² /công	0,92	8.889	13,84	175.362	2.427.385	20.462.851	QĐ38/2005: 115-j
-	Xử lý thực bì lần 3	m ²	698 m ² /công	0,92	8.889	13,84	175.362	2.427.385	20.462.851	QĐ38/2005: 115-j
-	Dẫy cỏ, xới góc 0,8-1 m	cây	70 cây/công	0,92	1.333	20,70	175.362	3.629.766	30.598.927	QĐ38/2005: 132-c
-	Bảo vệ	ha	8,74 công/ha		1	8,74	175.362	1.532.660	12.920.323	QĐ38/2005: 155-a
3	Chăm sóc rừng năm thứ 3							11.022.354	92.918.444	
*	Chi phí nhân công					62,86	175.362	11.022.354	92.918.444	
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	567 m ² /công	0,92	8.889	17,04	175.362	2.988.209	25.190.600	QĐ38/2005: 116-j
-	Xử lý thực bì lần 2	m ²	590 m ² /công	0,92	8.889	16,38	175.362	2.871.719	24.208.594	QĐ38/2005: 117-j
-	Dẫy cỏ, xới góc 0,8-1 m	m ²	70 cây/công	0,92	1.333	20,70	175.362	3.629.766	30.598.927	QĐ38/2005: 132-c
-	Bảo vệ	ha	8,74 công/ha		1	8,74	175.362	1.532.660	12.920.323	QĐ38/2005: 155-a
4	Chăm sóc rừng năm thứ 4							8.034.145	67.727.844	
*	Chi phí nhân công					45,81	175.362	8.034.145	67.727.844	
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	590 m ² /công	0,92	8.889	16,38	175.362	2.871.719	24.208.594	QĐ38/2005: 117-j

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Hệ số	Khối lượng	Công	Đơn giá	Dự toán tính cho 1 ha	Tổng dự toán tính cho 8,43 ha	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
-	Dây cỏ, xới góc 0,8-1 m	cây	70 cây/công	0,92	1.333	20,70	175.362	3.629.766	30.598.927	QĐ38/2005: 132-c
-	Bảo vệ	ha	8,74 công/ha		1	8,74	175.362	1.532.660	12.920.323	QĐ38/2005: 155-a

* Các điều kiện lập dự toán:

- Loài cây trồng: Lim xanh (2), Giỏi xanh (1)
- Mật độ trồng: 1.333 cây/ha.
- Đặc điểm khu vực lập dự toán:
 - + Thực bì cấp 4, đất cấp 3, cự ly đi làm: > 5000m.
 - + Độ dốc: 20-25 độ.
- Lương lao động phổ thông: Lương công nhân bậc III/VI, nhóm b, theo QĐ 2291/QĐ-UBND tỉnh Quảng Nam ngày 20/8/2020.
- Hệ số phụ cấp khu vực: 0,5. Mức lương cơ sở theo quy định hiện hành: 1.490.000 đồng/tháng.

Biểu 06: DỰ TOÁN CHÍ PHÍ TRỒNG RỪNG VÀ CHĂM SÓC RỪNG

Công trình: Trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyên mục đích sử dụng sang khai thác đá vôi làm nguyên liệu xi măng tại Nam Giang.

Địa điểm: Lô 1, lô 2/ khoảnh 4/tiểu khu 309 và lô 1/khoảnh 3/TK 309, xã Tà Bhing, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam.

Diện tích: 6,72 ha

(Đính kèm Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: đồng

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Hệ số	Khối lượng	Công	Đơn giá	Dự toán tính cho 1 ha	Tổng dự toán tính cho 6,72 ha	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Chi phí trồng rừng (1+2)							51.064.756	343.155.158	
1	Chi phí nhân công					188,81	175.362	31.831.956	213.910.742	
-	Xử lý thực bì	m ²	155 m ² /công		8.889	57,35	175.362	10.056.576	67.580.189	QĐ38/2005: 78-d
-	Đào hố	hố	47 hố/công		1.333	28,36	175.362	4.973.552	33.422.268	QĐ38/2005: 88-c
-	Lấp hố	hố	118 hố/công		1.333	11,30	175.362	1.980.991	13.312.259	QĐ38/2005: 103-b
-	Cuốc, xới cục bộ quanh hố 0,8-1m	cây	70 m ² /công		1.333	19,04	175.362	3.339.385	22.440.665	QĐ38/2005: 132-c
-	Vận chuyển và bón phân	cây	99 cây/công		1.333	13,46	175.362	2.361.181	15.867.137	QĐ38/2005: 122-a
-	Vận chuyển cây con và trồng cây	cây	29 cây/công		1.466	50,55	175.362	8.864.828	59.571.645	QĐ38/2005: 113-c
-	Bảo vệ rừng sau khi trồng (2 tháng)	ha	8,74 công/ha		1	8,74	175.362	255.443	1.716.579	QĐ38/2005: 155-a
2	Chi phí vật tư							19.232.800	129.244.416	Chứng thư thẩm định giá
-	Cây giống (kể cả trồng dặm 10%)	cây			1.466			17.100.000	114.912.000	
+	Giới xanh	cây			488		15.000	7.320.000	49.190.400	
+	Lim xanh	cây			978		10.000	9.780.000	65.721.600	
-	Phân bón (NPK)	kg	0,1 kg/hố		133		16.000	2.132.800	14.332.416	
II	Chi phí chăm sóc rừng (1+2+3+4)							46.627.517	313.336.917	
1	Chăm sóc rừng năm thứ nhất (a+b)							16.195.350	108.832.754	
a	Chi phí nhân công					82,30	175.362	14.432.550	96.986.738	
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	470 m ² /công		8.889	18,91	175.362	3.316.530	22.287.083	QĐ38/2005: 114-j
-	Xử lý thực bì lần 2	m ²	698 m ² /công		8.889	12,73	175.362	2.233.194	15.007.062	QĐ38/2005: 115-j
-	Xử lý thực bì lần 3	m ²	698 m ² /công		8.889	12,73	175.362	2.233.194	15.007.062	QĐ38/2005: 115-j

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Hệ số	Khối lượng	Công	Đơn giá	Dự toán tính cho 1 ha	Tổng dự toán tính cho 6,72 ha	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
-	Dẫy cỏ, xới góc 0,8-1 m	cây	70 cây/công		1.333	19,04	175.362	3.339.385	22.440.665	QĐ38/2005: 132-c
-	Đào hố	hố	47 hố/công		133	2,83	175.362	496.236	3.334.705	QĐ38/2005: 88-c
-	Lấp hố	hố	118 hố/công		133	1,13	175.362	197.653	1.328.230	QĐ38/2005: 103-b
-	Vận chuyển và bón phân	cây	99 cây/công		13,3	0,13	175.362	23.559	158.314	QĐ38/2005: 122-a
-	Vận chuyển cây và trồng dặm 10%	cây	22 cây/công		133	6,05	175.362	1.060.140	7.124.142	QĐ38/2005: 147-c
-	Bảo vệ	ha	8,74 công/ha		1	8,74	175.362	1.532.660	10.299.474	QĐ38/2005: 155-a
b	Chi phí vật tư							1.762.800	11.846.016	Chứng thư thẩm định giá
-	Cây giống	cây			133			1.550.000	10.416.000	
+	Giới xanh	cây			44		15.000	660.000	4.435.200	
+	Lim xanh	cây			89		10.000	890.000	5.980.800	
-	Phân NPK	kg	0,1 kg/hố		13,3		16.000	212.800	1.430.016	
2	Chăm sóc rừng năm thứ 2							12.654.962	85.041.347	
*	Chi phí nhân công					72,16	175.362	12.654.962	85.041.347	
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	470 m ² /công		8.889	18,91	175.362	3.316.530	22.287.083	QĐ38/2005: 114-j
-	Xử lý thực bì lần 2	m ²	698 m ² /công		8.889	12,73	175.362	2.233.194	15.007.062	QĐ38/2005: 115-j
-	Xử lý thực bì lần 3	m ²	698 m ² /công		8.889	12,73	175.362	2.233.194	15.007.062	QĐ38/2005: 115-j
-	Dẫy cỏ, xới góc 0,8-1 m	cây	70 cây/công		1.333	19,04	175.362	3.339.385	22.440.665	QĐ38/2005: 132-c
-	Bảo vệ	ha	8,74 công/ha		1	8,74	175.362	1.532.660	10.299.474	QĐ38/2005: 155-a
3	Chăm sóc rừng năm thứ 3							10.263.178	68.968.559	
*	Chi phí nhân công					58,53	175.362	10.263.178	68.968.559	
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	567 m ² /công		8.889	15,68	175.362	2.749.152	18.474.302	QĐ38/2005: 116-j
-	Xử lý thực bì lần 2	m ²	590 m ² /công		8.889	15,07	175.362	2.641.982	17.754.117	QĐ38/2005: 117-j
-	Dẫy cỏ, xới góc 0,8-1 m	m ²	70 cây/công		1.333	19,04	175.362	3.339.385	22.440.665	QĐ38/2005: 132-c
-	Bảo vệ	ha	8,74 công/ha		1	8,74	175.362	1.532.660	10.299.474	QĐ38/2005: 155-a
4	Chăm sóc rừng năm thứ 4							7.514.026	50.494.257	
*	Chi phí nhân công					42,85	175.362	7.514.026	50.494.257	
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	590 m ² /công		8.889	15,07	175.362	2.641.982	17.754.117	QĐ38/2005: 117-j

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Hệ số	Khối lượng	Công	Đơn giá	Dự toán tính cho 1 ha	Tổng dự toán tính cho 6,72 ha	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
-	Dây cỏ, xới góc 0,8-1 m	cây	70 cây/công		1.333	19,04	175.362	3.339.385	22.440.665	QĐ38/2005: 132-c
-	Bảo vệ	ha	8,74 công/ha		1	8,74	175.362	1.532.660	10.299.474	QĐ38/2005: 155-a

* Các điều kiện lập dự toán:

- Loài cây trồng: Lim xanh (2), Giỏi xanh (1)
- Mật độ trồng: 1.333 cây/ha.
- Đặc điểm khu vực lập dự toán:
 - + Thực bì cấp 4, đất cấp 3, cự ly đi làm: > 5000m.
 - + Độ dốc: <20 độ.
- Lương lao động phổ thông: Lương công nhân bậc III/VI, nhóm b, theo QĐ 2291/QĐ-UBND tỉnh Quảng Nam ngày 20/8/2020.
- Hệ số phụ cấp khu vực: 0,5. Mức lương cơ sở theo quy định hiện hành: 1.490.000 đồng/tháng.

Biểu 07: DỰ TOÁN CHI PHÍ ĐẦU TƯ

Công trình: Trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang khai thác đá vôi làm nguyên liệu xi măng tại huyện Nam Giang.

Địa điểm: Tiểu khu 300, tiểu khu 301, xã Tà Pơơ và tiểu khu 308, tiểu khu 309, xã Tà Bhing, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam.

Diện tích: 33,0 ha

(Đính kèm Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

DVT: đồng

TT	Hạng mục	Dự toán Bình quân cho 1 ha	Tổng dự toán cho 33 ha
I	Chi phí vật tư	20.995.600	692.854.800
1	Cây giống	18.650.000	615.450.000
2	Phân bón	2.345.600	77.404.800
II	Chi phí nhân công	81.482.240	2.688.913.908
1	Năm 1: Trồng rừng	33.981.155	1.121.378.127
2	Năm 2: Chăm sóc	15.310.559	505.248.436
3	Năm 3: Chăm sóc	13.411.982	442.595.415
4	Năm 4: Chăm sóc	10.857.406	358.294.391
5	Năm 5: Chăm sóc	7.921.138	261.397.538
III	Tổng (I+II)	102.477.840	3.381.768.708
IV	Chi phí chung: 5%*(III)	5.123.892	169.088.435
V	Thu nhập chịu thuế tính trước: 5,5%*(III+IV)	5.918.095	195.297.143
VII	Chi phí QLDA:	3.405.595	112.384.629
VIII	Chi phí tư vấn ĐT XD:	5.434.056	179.323.854
1	Chi phí lập hồ sơ thiết kế: 7,03 công/ha (đã bao gồm thuế GTGT)	1.739.099	57.390.278
2	Chi phí giám sát thi công:	3.244.170	107.057.597
3	Chi phí lập Hồ sơ mời thầu	450.787	14.875.979
IX	Chi phí khác	3.178.299	104.883.868
-	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán công trình:	697.449	23.015.818
-	Kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước	2.480.850	81.868.050
X	Chi phí dự phòng: 10%*(III+IV+V)	13.198.427	435.548.102
-	Dự phòng khối lượng	6.276.889	207.137.332
-	Dự phòng giá	6.921.538	228.410.770
Tổng chi phí đầu tư		138.736.204	4.578.294.738
Tổng chi phí đầu tư (làm tròn)			4.578.295.000

Biểu 08: KẾ HOẠCH PHÂN KỶ VỐN

Công trình: Trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyên mục đích sử dụng sang khai thác đá vôi làm nguyên liệu xi măng tại huyện Nam Giang.

Địa điểm: Tiểu khu 300, tiểu khu 301, xã Tà Pơơ và tiểu khu 308, tiểu khu 309, xã Tà Bhing, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam.

Diện tích: 33,0 ha

(Đính kèm Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: đồng

TT	Năm	2021	2022	2023	2024	2025	Tổng cộng
I	Chi phí vật tư	634.682.400	58.172.400				692.854.800
1	Cây giống	564.300.000	51.150.000				615.450.000
2	Phân bón	70.382.400	7.022.400				77.404.800
II	Chi phí nhân công	1.121.378.127	505.248.436	442.595.415	358.294.391	261.397.538	2.688.913.908
1	Năm 1: Trồng rừng	1.121.378.127					1.121.378.127
2	Năm 2: Chăm sóc		505.248.436				505.248.436
3	Năm 3: Chăm sóc			442.595.415			442.595.415
4	Năm 4: Chăm sóc				358.294.391		358.294.391
5	Năm 5: Chăm sóc					261.397.538	261.397.538
III	Tổng (I+II)	1.756.060.527	563.420.836	442.595.415	358.294.391	261.397.538	3.381.768.708
IV	Chi phí chung: (5%*III)	87.803.026	28.171.042	22.129.771	17.914.720	13.069.877	169.088.435
V	Thu nhập chịu thuế tính trước: (5,5*(III+IV))	101.412.495	32.537.553	25.559.885	20.691.501	15.095.708	195.297.143
VI	Chi phí quản lý Dự án (3%)	58.358.281	18.723.883	14.708.552	11.907.018	8.686.894	112.384.629
VII	Chi phí tư vấn ĐT XD	120.707.069	20.314.789	15.958.289	12.918.718	9.424.989	179.323.854
1	Chi phí lập Báo cáo KTKT và hồ sơ thiết kế	57.390.278					57.390.278
2	Chi phí giám sát thi công	55.592.099	17.836.371	14.011.367	11.342.626	8.275.134	107.057.597
3	Chi phí lập Hồ sơ mời thầu	7.724.691	2.478.418	1.946.922	1.576.092	1.149.855	14.875.979
VIII	Chi phí khác (1 + 2 + 3)	34.436.396	18.665.158	17.854.526	17.288.940	16.638.848	104.883.868
1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán công trình	12.108.746	3.780.058	2.969.426	2.403.840	1.753.748	23.015.818
2	Kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước (tạm tính 01 công/ha/năm)	22.327.650	14.885.100	14.885.100	14.885.100	14.885.100	81.868.050
IX	Chi phí dự phòng:	107.938.890	68.183.326	82.167.982	91.150.549	86.107.355	435.548.102
-	Dự phòng khối lượng	107.938.890	34.091.663	26.940.322	21.950.764	16.215.693	207.137.332
-	Dự phòng giá	0	34.091.663	55.227.660	69.199.785	69.891.662	228.410.770
	Tổng chi phí	2.266.716.685	750.016.588	620.974.420	530.165.837	410.421.208	4.578.294.738
	Tổng chi phí làm tròn	2.266.717.000	750.017.000	620.974.000	530.166.000	410.421.000	4.578.295.000

Biểu 9: CHI PHÍ LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT VÀ DỰ TOÁN

(Đính kèm Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Nội dung	Định mức	Khối lượng (ha)	Công	Đơn giá ngày công (đồng)	Thành tiền (đồng)
A	Lập báo cáo KTKT và dự toán (1+2+3)	7,03 công/ha	33	231,99	257.312	57.390.278
1	Công tác chuẩn bị: Thu thập tài liệu, lập kế hoạch thực hiện	0,5 công/ha	33	17,49	222.927	3.898.992
2	Công tác ngoại nghiệp	5,0 công/ha	33	165,00	257.312	42.456.404
-	Khảo sát, đánh giá hiện trạng khu vực thiết kế	2,00 công/ha	33	66,00	257.312	16.982.562
-	Đo đạc ranh giới tiểu khu, khoanh, lô và biên tập bản đồ, cắm mốc	1,20 công/ha	33	39,60	257.312	10.189.537
-	Khảo sát yếu tố tự nhiên, điều tra trữ lượng rừng, cây tái sinh	1,80 công/ha	33	59,40	257.312	15.284.305
3	Công tác nội nghiệp	1,50 công/ha	33	49,50	222.927	11.034.883
-	Xác định biện pháp kỹ thuật lâm sinh	0,50 công/ha	33	16,50	222.927	3.678.294
-	Xây dựng báo cáo thuyết minh, dự toán và bản đồ	1,00 công/ha	33	33,00	222.927	7.356.588
B	Tổng cộng (đồng)					57.390.278
Bảng chữ: Năm mươi bảy triệu, ba trăm chín mươi ngàn, hai trăm bảy mươi tám đồng						

- Bạc, hệ số lương (Hcb) áp dụng bậc IV: 3,39 (áp dụng nội dung công việc trong hoạt động điều tra rừng theo Quyết định 2291/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam);

- Hệ số phụ cấp khu vực (Hpc): 0,5 (áp dụng theo Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT BNV-BLĐT BXH-BTC-UBND ngày 05/01/2005);

- Hệ số phụ cấp lưu động (Hpd): 0,6 (áp dụng nội dung khảo sát, điều tra rừng Thông tư số 06/2005/TT-BNV của Bộ nội vụ).

- Mức lương cơ sở theo quy định hiện hành: 1.490.000 đồng/tháng.

- Định mức công thiết kế: 7,03 công/ha (áp dụng theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Biểu 10: CHI PHÍ GIÁM SÁT THI CÔNG

(Đính kèm Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Nội dung	Định mức	Khối lượng (ha)	Công	Đơn giá ngày công (đồng)	Thành tiền (đồng)
A	Giám sát thi công công trình (1+2+3+4+5)	11,46 công/ha	33	378,24	257.312	97.325.089
1	Hạng mục: Trồng rừng	5,95 công/ha	33	196,41	257.312	50.538.272
-	Phát thực bì theo băng	2,03 công/ha	33	66,99	257.312	17.237.300
-	Đào hố, lấp hố, cuốc xới	1,90 công/ha	33	62,70	257.312	16.133.433
-	Vận chuyển và bón phân, trồng cây	2,02 công/ha	33	66,72	257.312	17.167.539
2	Hạng mục: Chăm sóc rừng trồng năm 1	1,91 công/ha	33	63,02	257.312	16.214.883
-	Phát thực bì lần 1, lần 2	0,70 công/ha	33	23,10	257.312	5.943.897
-	Phát thực bì lần 3 và dây cỏ, xới gốc, đào hố, trồng dặm	1,21 công/ha	33	39,92	257.312	10.270.986
3	Hạng mục: Chăm sóc rừng trồng năm 2	1,50 công/ha	33	49,50	257.312	12.737.606
-	Phát thực bì lần 1, lần 2	0,70 công/ha	33	23,10	257.312	5.943.896
-	Phát thực bì lần 3, dây cỏ, xới gốc	0,80 công/ha	33	26,40	257.312	6.793.710
4	Hạng mục: Chăm sóc rừng trồng năm 3	1,21 công/ha	33	40,07	257.312	10.311.478
-	Phát thực bì lần 1, lần 2	0,70 công/ha	33	23,10	257.312	5.943.897
-	Dây cỏ, xới gốc	0,51 công/ha	33	16,97	257.312	4.367.581
5	Hạng mục: Chăm sóc rừng trồng năm 4	0,89 công/ha	33	29,24	257.312	7.522.850
-	Phát thực bì lần 1	0,50 công/ha	33	16,50	257.312	4.245.640
-	Dây cỏ, xới gốc	0,39 công/ha	33	12,74	257.312	3.277.210
B	Thuế giá trị gia tăng (10% * A)					9.732.508
*	Tổng cộng (đồng): (A+B)					107.057.597
Bảng chữ: Một trăm lẻ bảy triệu, không trăm năm mươi bảy ngàn, năm trăm chín mươi bảy đồng./.						

- Bạc, hệ số lương (Hcb) áp dụng bậc IV: 3,39 (áp dụng nội dung công việc trong hoạt động điều tra rừng theo Quyết định 2291/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam);
- Hệ số phụ cấp khu vực (Hpc): 0,5 (áp dụng theo Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT BNV-BLĐT BXH-BTC-UBDT ngày 05/01/2005);
- Hệ số phụ cấp lưu động (Hpc): 0,6 (áp dụng nội dung khảo sát, điều tra rừng Thông tư số 06/2005/TT-BNV của Bộ nội vụ).
- Mức lương cơ sở theo quy định hiện hành: 1.490.000 đồng/tháng.
- Định mức công thực tế triển khai chi tiết các nội dung giám sát thi công công trình (áp dụng theo Bảng số 2.21, áp dụng cho công trình nông nghiệp và PTNT có tổng mức đầu tư dưới 10 tỷ đồng: không vượt mức 2,598% theo hướng dẫn tại Thông tư 16/2019/TT-BXD của Bộ xây dựng.)

Biểu 11: CHI PHÍ LẬP HỒ SƠ MỜI THẦU VÀ ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ THẦU

(Đính kèm Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

DVT: đồng

TT	Nội dung	2021	2022	2023	2024	2025	Tổng cộng
*	CHI PHÍ XÂY DỰNG	1.945.276.049	624.129.431	490.285.071	396.900.612	289.563.122	3.746.154.286
1	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT (0,361% x (1))	7.022.447	2.253.107	1.769.929	1.432.811	1.045.323	13.523.617
-	Chi phí lập hồ sơ mời thầu (45%)	3.160.101	1.013.898	796.468	644.765	470.395	6.085.628
-	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu (55%)	3.862.346	1.239.209	973.461	788.046	574.928	7.437.989
2	Thuế giá trị gia tăng ((2)*10%)	702.245	225.311	176.993	143.281	104.532	1.352.362
Tổng cộng (1 + 2)		7.724.691	2.478.418	1.946.922	1.576.092	1.149.855	14.875.979
(Bằng chữ: Mười bốn triệu, tám trăm bảy mươi lăm ngàn, chín trăm bảy mươi chín đồng)							

- Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng áp dụng theo Bảng số 2.19, áp dụng cho công trình nông nghiệp và PTNT có tổng mức đầu tư dưới 10 tỷ đồng: 0,361% theo hướng dẫn tại Thông tư 16/2019/TT-BXD của Bộ xây dựng.